

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	195,406,185,640	177,666,948,365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	25,453,488,671	28,846,652,741
1. Tiền		111	24,353,488,671	26,546,652,741
2. Các khoản tương đương tiền		112	1,100,000,000	2,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	101,191,436,205	86,326,510,761
1. Phải thu của khách hàng		131	86,260,787,744	81,407,558,794
2. Trả trước cho người bán		132	8,453,428,313	4,901,453,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		134		
5. Các khoản phải thu khác		136	6,795,436,278	335,714,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	-318,216,130	-318,216,130
IV. Hàng tồn kho		140	64,418,143,875	58,621,623,703
1. Hàng tồn kho	2	141	64,418,143,875	58,621,623,703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	4,343,116,889	3,872,161,160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	375,051,981	1,077,362,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	3,916,064,908	73,117,925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		155	52,000,000	2,721,680,900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	165,011,527,918	163,438,152,747
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		
4. Phải thu dài hạn khác		218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		
II. Tài sản cố định		220	162,666,907,525	158,811,300,989

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	3	221	121,712,978,446	158,811,300,989
- Nguyên giá		222	352,949,378,992	341,305,403,260
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	-231,236,400,546	-182,494,102,271
2. TSCĐ thuê tài chính		224		
- Nguyên giá		225		
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		
3. TSCĐ vô hình		227	0	-
- Nguyên giá		228	0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		
III. Bất động sản đầu tư		240		
- Nguyên giá		241		
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		
IV. Tài sản dở dang dài hạn			40,953,929,079	- 1,688,400,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	242	40,953,929,079	1,688,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		259	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260	2,344,620,393	2,938,451,758
1. Chi phí trả trước dài hạn	5	261	2,344,620,393	2,938,451,758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	
3. Tài sản dài hạn khác		268	-	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270	360,417,713,558	341,105,101,112
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	118,979,821,806	117,414,019,381
I. Nợ ngắn hạn		310	118,979,821,806	112,414,019,381
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6	311	39,123,426,849	36,273,205,506
2. Phải trả người bán ngắn hạn		312	27,105,691,379	33,585,761,987
3. Người mua trả tiền trước		313	74,188,640	537,955,531
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	314	12,251,327,093	9,625,627,662
5. Phải trả người lao động		315	25,036,703,747	22,259,376,331
6. Chi phí phải trả		316	21,045,858	-
7. Phải trả nội bộ		317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318	-	-
10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8	319	5,518,162,230	2,164,455,648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	-	-

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	9,849,276,010	7,967,636,716
II. Nợ dài hạn	9	330	-	5,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán		331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		
3. Phải trả dài hạn khác		333		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		334	0	5,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	0	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337	0	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	241,437,891,752	223,691,081,731
I. Vốn chủ sở hữu	10	410	241,437,891,752	223,691,081,731
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	14,860,929,638	14,860,929,638
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413	-	
4. Cổ phiếu quỹ		414	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		417	68,938,962,191	44,514,749,419
9. Quỹ dự phòng tài chính		418	-	6,822,978,943
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	49,637,999,923	49,492,423,731
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	360,417,713,558	341,105,101,112

Lập ngày 03 tháng 11 năm 2015

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẬP QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý 3-2015	9 tháng năm 2015	Quý 3-2014	9 tháng năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	11	189,187,703,432	529,109,053,810	164,720,106,169	449,696,993,409
2. Các khoản giảm trừ	02	12	0	197,958,328	332,212,299	777,924,142
+ Hàng bán bị trả lại	06		0	197,958,328	332,212,299	777,924,142
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	13	189,187,703,432	528,911,095,482	164,387,893,870	448,919,069,267
4. Giá vốn hàng bán	11	14	153,983,049,506	432,401,634,720	136,591,051,350	370,514,492,315
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		35,204,653,926	96,509,460,762	27,796,842,520	78,404,576,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	35,993,216	3,771,155,642	76,327,267	1,959,583,788
<i>Trong đó lợi nhuận Công ty con chuyển về</i>			0	3,510,000,000		1,620,000,000
7. Chi phí tài chính	22	16	403,170,767	2,047,182,900	722,141,065	2,725,667,100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195,684,472	1,804,884,714	508,315,864	2,413,761,471
8. Chi phí bán hàng	24		1,596,560,818	4,199,059,671	1,311,073,389	3,228,829,017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,717,322,961	37,132,187,055	10,498,416,009	32,121,003,983
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20,523,592,596	56,902,186,778	15,341,539,324	42,288,660,640
11. Thụ nhập khác	31		76,567,168	750,331,714	304,449,130	2,518,199,130
12. Chi phí khác	32		0	0		1,696,500,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		76,567,168	750,331,714	304,449,130	821,699,130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,600,159,764	57,652,518,492	15,645,988,454	43,110,359,770
<i>Trong đó: Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế (trừ đi phần lợi nhuận công ty con chuyển về)</i>			20,600,159,764	54,142,518,492	15,645,988,454	41,490,359,770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	4,523,891,360	11,880,175,229	3,432,684,069	9,801,038,889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		16,076,268,404	42,262,343,263	12,213,304,385	31,689,320,881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,488.5	3,913.2	1,130.9	3,535.4

Lập ngày 03 tháng 11 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thuý

Tạ thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min h	Quý 3-2015	9 tháng năm 2015	Quý 3-2014	9 tháng năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,600,159,764	54,142,518,492	15,645,988,454	41,490,359,770
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16,839,196,706	51,083,390,669	11,131,384,394	34,596,083,499
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-51,993,216	-822,610,187	-41,620,445	-822,126,966
- Chi phí lãi vay	06		195,684,472	1,802,407,202	507,547,146	2,412,992,753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	08		37,583,047,726	106,205,706,176	27,243,299,549	77,677,309,056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-17,689,307,611	-16,816,749,685	-14,382,356,013	-11,521,125,747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,822,591,301	-5,796,520,171	9,178,216,282	14,123,984,475
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		10,594,088,034	8,250,233,587	-25,298,802,317	-22,087,651,169
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		435,669,043	1,296,141,719	-330,985,546	-997,048,891
- Tiền lãi vay đã trả	14		-193,974,472	-1,132,874,002	-506,972,146	-1,697,540,598
- Thuế TNDN đã nộp	15		-434,580,669	-11,144,542,903	-1,910,270,560	-11,219,492,630
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-65,182,590	-557,782,590	-2,514,071,133	-2,755,071,133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+...+17	20		47,052,350,762	80,303,612,131	-8,521,941,884	41,523,363,363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-39,184,746,761	-60,963,803,185	-35,678,533,704	-79,766,943,566
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16,000,000	616,000,000	0	0
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,993,216	-3,248,844,358	41,620,445	162,539,282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-39,132,753,545	-63,596,647,543	-35,636,913,259	-79,604,404,284
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0	27,000,000,000	27,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min h	Quý 3-2015	9 tháng năm 2015	Quý 3-2014	9 tháng năm 2014
1. Tiền thu từ đi vay	33		47,048,139,724	121,878,781,577	69,049,051,192	196,654,569,262
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-41,901,773,642	-124,028,560,234	-73,485,901,724	-184,160,678,399
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-113,810,000	-17,950,350,000	0	-16,232,625,000
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	40		5,032,556,082	-20,100,128,657	22,563,149,468	23,261,265,863
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,952,153,299	-3,393,164,070	-21,595,705,675	-14,615,187,374
50=40+30+20			0	0		0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,501,335,372	28,846,652,741	39,152,007,522	32,171,489,221
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.3	25,453,488,671	25,453,488,671	17,556,301,847	17,556,301,847

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Thuỷ

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga





**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- 4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 2 công ty con:
 - Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)
 - Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 3/2015 của Công ty bắt đầu từ ngày 1/7/2015 đến ngày 30/9/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên

bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/9/2015 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/9/2015 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 22% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	837,769,173	531,161,241
Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng	700,000,000	
Tiền gửi ngân hàng	10,963,566,199	23,822,327,430
Tổng	12,501,335,372	24,353,488,671

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	59,439,286,456	39,000,409,333
Công cụ, dụng cụ	712,218,062	1,123,567,256
Chi phí SXKD dở dang	3,230,611,704	4,466,581,554
Thành phẩm	10,590,541,611	9,687,260,149
Hàng hoá	7,268,077,342	10,140,325,583
Tổng	81,240,735,175	64,418,143,875

5- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 30/6/2015	52,457,966,884	282,911,518,273	14,419,382,620	2,709,164,462	352,498,032,239
Tăng trong kỳ			565,418,182	79,500,000	644,918,182
Giảm trong kỳ		193,571,429			193,571,429
Tại ngày 30/9/2015	52,457,966,884	282,717,946,844	14,984,800,802	2,788,664,462	352,949,378,992
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/6/2015	26,631,116,286	178,393,776,128	7,510,013,502	1,862,297,924	214,397,203,840
Trích khấu hao kỳ	1,506,612,075	14,611,190,799	790,214,670	124,750,591	17,032,768,135
Giảm trong kỳ		193,571,429			193,571,429
Tại ngày 30/9/2015	28,137,728,361	192,811,395,498	8,300,228,172	1,987,048,515	231,236,400,546
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2015	25,826,850,598	104,517,742,145	6,909,369,118	846,866,538	138,100,828,399
Tại ngày 30/9/2015	24,320,238,523	89,906,551,346	6,684,572,630	801,615,947	121,712,978,446

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 3 năm 2015, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư

này đến 31/12/2014 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/6/2015.

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nổi A- Hưng Yên trị giá: 76.100.000đ

3- Dự án làm khu nhà sạch GMP trị giá: 28.780.000 đ.

7- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	30/06/2015	30/9/2015
	VND	VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

8- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
Tại ngày 30/6/2015	3,155,341,417
Tăng trong kỳ	642,572,000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,078,241,043
Tại ngày 30/9/2015	2,719,672,374

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	33,977,060,767	39,123,426,849
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	33,977,060,767	39,123,426,849

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2015	30/09/2015
	VND	VND
Thuế		
Thuế GTGT	999,802,754	2,059,751,120
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất	35,235,000	
Thuế TNCN	24,757,696	28,060,823
Thuế TNDN	4,498,731,959	8,588,303,313
Các loại thuế khác	1,196,199,509	1,575,211,837
Tổng	6,754,726,918	12,251,327,093

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/09/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	-	21,045,858
Cộng	-	21,045,858

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,285,056,899	1,197,158,489
BHYT, BHXH	115,228,583	100,996,256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,079,455,778	14,384,457,060
Phải thu khác (dư có)	7,000,000	29,182,483
BHTN	18,126,732	18,165,850
Cộng	3,504,867,992	15,729,960,138

13- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà nội, PGD Ba Đình gồm:

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201400025 ngày 27/01/2014, mục đích mua máy in Flexo Gallus, số dư ngày 30/9/2015

Tổng cộng các khoản vay trên có số dư như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2015	30/09/2015
	VND	VND
Vay trung hạn ngân hàng	5.000.000.000	

14- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 30/6/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,805,726,112	181,836,079	33,540,040,109
Tăng vốn năm nay					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					16,124,868,404
Chia cổ tức trong kỳ					
Giảm vốn trong kỳ khác					26,908,590
Số dư 30/9/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,805,726,112	181,836,079	49,637,999,923

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/6/2015		30/09/2015	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	10 000 000 000	9.26	10 000 000 000	9.26
- Cổ đông khác	98 000 000 000	90.74	98 000 000 000	90.74
Tổng	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>

15 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	164.720.106.169	189.187.703.432

16- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	332.212.299	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	332.212.299	

17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	164.387.893.870	189.187.703.432

18- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	136.591.051.350	153.983.049.506

19- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	76.327.267	35.993.216

20- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	508.315.864	195.684.472
Lỗ chênh lệch tỉ giá	213.825.201	207.486.295
Tổng	722.141.065	403.170.767

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập năm	15.645.988.454	20.600.159.764
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	15.645.988.454	20.600.159.764
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 22%	3.432.684.069	4.523.891.360
Thuế phải nộp	3.432.684.069	4.523.891.360

Lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG NĂM 2015

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- 4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 2 công ty con:
- Công ty TNHH bao bì APP Hưng Yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)
 - Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/9/2015 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/9/2015 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 22% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	215,813,659	531,161,241
Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng	2,300,000,000	
Tiền gửi ngân hàng	26,330,839,082	23,822,327,430
Tổng	28,846,652,741	24,353,488,671

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	39,954,498,711	39,000,409,333
Công cụ, dụng cụ	879,996,062	1,123,567,256
Chi phí SXKD dở dang	5,350,690,908	4,466,581,554
Thành phẩm	5,242,029,999	9,687,260,149
Hàng hoá	7,194,408,023	10,140,325,583
Tổng	58,621,623,703	64,418,143,875

5- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2014	52,457,966,884	272,393,336,567	13,744,935,347	2,709,164,462	341,305,403,260
Tăng trong kỳ		12,859,274,100	1,239,865,455	79,500,000	14,178,639,555
Giảm trong kỳ		2,534,663,823			2,534,663,823
Tại ngày 30/9/2015	52,457,966,884	282,717,946,844	14,984,800,802	2,788,664,462	352,949,378,992
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2014	23,701,225,469	151,263,921,441	5,909,177,437	1,619,777,924	182,494,102,271
Trích khấu hao kỳ	4,436,502,892	44,082,137,880	2,391,050,735	367,270,591	51,276,962,098
Giảm trong kỳ		2,534,663,823			2,534,663,823
Tại ngày 30/9/2015	28,137,728,361	192,811,395,498	8,300,228,172	1,987,048,515	231,236,400,546
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2014	25,826,850,598	104,517,742,145	6,909,369,118	846,866,538	138,100,828,399
Tại ngày 30/9/2015	24,320,238,523	89,906,551,346	6,684,572,630	801,615,947	121,712,978,446

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 3 năm 2015, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư

này đến 31/12/2014 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/6/2015.

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nối A- Hưng Yên trị giá: 76.100.000đ

3- Dự án làm khu nhà sạch GMP trị giá: 28.780.000 đ.

7- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2014	30/9/2015
	VND	VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

8- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
Tại ngày 31/12/2014	2,938,451,758
Tăng trong kỳ	3,504,608,108
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3,723,387,492
Tại ngày 30/9/2015	2,719,672,374

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	36,273,205,506	39,123,426,849
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	36,273,205,506	39,123,426,849

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	1,138,965,421	2,059,751,120
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất	-	
Thuế TNCN	66,268,947	28,060,823
Thuế TNDN	7,573,581,842	8,588,303,313
Các loại thuế khác	846,811,452	1,575,211,837
Tổng	9,625,627,662	12,251,327,093

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	356,798,549	21,045,858
Cộng	356,798,549	21,045,858

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,170,715,419	1,197,158,489
BHYT, BHXH	48,987,056	100,996,256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	905,498,745	14,384,457,060
Phải thu khác (dư có)	39,254,428	29,182,483
BHTN		18,165,850
Cộng	2,164,455,648	15,729,960,138

13- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà nội, PGD Ba Đình gồm:

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201400025 ngày 27/01/2014, mục đích mua máy in Flexo Gallus, số dư ngày 30/9/2015

Tổng cộng các khoản vay trên có số dư như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay trung hạn ngân hàng	5.000.000.000	

14- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 31/12/2014	108,000,000,000	14,860,929,638	44,514,749,419	6,822,978,943	49,492,423,731
Tăng vốn năm nay					
Lợi nhuận tăng trong kỳ			24,290,976,699		45,820,943,262
Chia cổ tức trong kỳ					21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác				6,822,978,943	24,075,367,070
Số dư 30/9/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	68,805,726,118	-	49,637,999,923

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2014		30/09/2015	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	20 000 000 000	18.52	10 000 000 000	9.26
- Cổ đông khác	98 000 000 000	81.25	98 000 000 000	90.74
Tổng	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>

15 - Doanh thu

Chỉ tiêu	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	449.696.993.409	529.109.053.810

16- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	777.924.142	197.958.328
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	777.924.142	197.958.328

17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	448.919.069.267	528.911.095.482

18- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	370.514.492.315	432.401.634.720

19- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.959.583.788	3.771.155.642

20- Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.413.761.471	1.804.884.714
Lỗ chênh lệch tỉ giá	311.905.629	242.298.186
Tổng	2.725.667.100	2.047.182.900

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	9 tháng 2014	9 tháng 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập năm	43.110.359.770	57.652.518.492
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>	<i>1.620.000.000</i>	<i>3.510.000.000</i>
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>41.490.359.770</i>	<i>54.142.518.492</i>
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	9.801.038.889	11.880.175.229
Thuế phải nộp	9.801.038.889	11.880.175.229

Lập biểu

Nguyễn Thị Thuỷ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM